

Bản án số: 393/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09-8-2024.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nhật Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đặng Thị Hiền Thục
- Bà Đỗ Thị A

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thị Thúy Diễm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thanh Trúc – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2022/TLST-HNGĐ ngày 09/6/2022 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 338/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/6/2024 Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thu D, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số A H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số D T, khu phố H, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc H, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số A H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2022 cùng các tài liệu chứng cứ đã được thu thập, nguyên đơn trình bày:

Bà Phạm Thị Thu D và ông Trần Quốc H tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 41 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/6/1996. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, chủ yếu là về kinh tế gia đình, từ đó dẫn đến hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm nên cuộc sống không còn hạnh phúc. Nay con chung đã lớn, nên yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có một con chung tên **Trần Thị Thu N**, sinh ngày 09/3/1999 (đã trưởng thành)

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là 231 m² đất ở **ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An** được **Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh L** cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 879923 ngày 15/9/2020 đứng tên **Trần Quốc H**, giá trị khoảng 2.000.000.000 đồng, yêu cầu được chia đôi giá trị Quyền sử dụng đất tương đương giá trị là 1.000.000.000 đồng và một số tiền, vàng của vợ chồng do ông **H** giữ có giá trị là 200.000.000 đồng, yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu chia giá trị tài sản chung mà nguyên đơn được hưởng là 1.100.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập bị đơn đến Toà để viết bản khai, cung cấp chứng cứ, tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn xin được xét xử vắng mặt và nêu yêu cầu khởi kiện cụ thể để Tòa án xem xét, giải quyết như sau:

1/ Rút lại yêu cầu chia tài sản chung là vàng, tiền trị giá 200.000.000 đồng

2/ Yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung đối với 231 m² đất ở **ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An** được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L** cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 879923 ngày 15/9/2020 mang tên **Trần Quốc H**, yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị theo kết quả thẩm định giá.

Ngoài ra, đối với các khoản tiền chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp gồm: Chi phí thẩm định, xem xét tại chỗ và Chi phí thẩm định giá do nguyên đơn tự nguyện chịu.

Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ giai đoạn thụ lý đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng, bị đơn đã được Toà án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa là vi phạm quy định pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Toà án căn cứ vào lời khai và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Toà án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn cư trú tại **Quận A** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt, nguyên đơn có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 41 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/6/1996 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông bà Phạm Thị Thu D và ông Trần Quốc H là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Căn cứ lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập cho thấy quan hệ hôn nhân giữa đôi bên phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống, kinh tế gia đình. Những bất đồng tuy là những mâu thuẫn thông thường trong đời sống vợ chồng, nhưng do thiếu sự thông cảm, vun đắp nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng dẫn đến không thể hàn gắn được. Vợ chồng mạnh ai nấy sống không yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng này kéo dài cho thấy một thực tế đã và đang tồn tại trong mối quan hệ vợ chồng là không cải thiện được.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng mặc dù hai bên đã nhiều lần hàn gắn. Bị đơn đã được tổng đạt họp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa để làm việc cho thấy bị đơn cũng không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng để tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Về con chung: Có một con chung tên Trần Thị Thu N, sinh ngày 09/3/1999 (đã trưởng thành)

2.3 Về tài sản chung:

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút lại yêu cầu chia tài sản chung là tiền, vàng trị giá 200.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung đối với 231 m² đất tại thửa đất số 1428, tờ bản đồ số 13, ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 879923 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 15/9/2020 đứng tên Trần Quốc H. Bà Phạm Thị Thu D và ông Trần Quốc H xác lập quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/10/1999. Như vậy, Quyền sử dụng đối với 231 m² đất tại thửa đất số 1428, tờ bản đồ số 13, ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng theo Điều 33 Luật hôn nhân gia đình.

Theo chứng thư thẩm định giá số 3800923/CT-TV ngày 25/10/2023 của Công ty Cổ phần Đ thẩm định giá trị Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1428, tờ bản đồ số 13, ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CS 04122 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 15/9/2020 đứng tên Trần Quốc H có giá trị là: 1.066.007.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, không bên nào chứng minh về công sức đóng góp nên mỗi bên được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung tương đương số tiền là 533.003.500 đồng.

Xét thấy, hiện ông **Trần Quốc H** đang là người đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, bà **Phạm Thị Thu D** chỉ yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị Quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao Quyền sử dụng đất đối với 231 m², thửa đất số 1428, tờ bản đồ số 13 ở **ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An** cho ông **Trần Quốc H** sở hữu và ông **Trần Quốc H** có trách nhiệm thanh toán lại cho bà **Phạm Thị Thu D** số tiền tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất mà bà **D** được hưởng là 533.003.500 đồng.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối, không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa và cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh. Tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự; mặc khác xét thấy chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tạm ứng các chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 15.000.000 đồng; Chi phí thẩm định giá tài sản là 15.000.000 đồng, do nguyên đơn tự nguyện chịu (đã nộp xong) nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà **Phạm Thị Thu D** phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 25.320.140 đồng.

Ông **Trần Quốc H** phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 25.320.140 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Phạm Thị Thu D** được ly hôn với **Trần Quốc H**.
- Về con chung: Có một con chung tên **Trần Thị Thu N**, sinh ngày 09/3/1999 (đã thành niên)

- Về tài sản chung:

+ Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là tiền, vàng trị giá 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

+ Giao quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 879923, thửa đất số 1428, tờ bản đồ số 13, diện tích 231 m²; địa chỉ: **ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L** cấp ngày 15/9/2020 cho ông **Trần Quốc H** quản lý, sử dụng, định đoạt và thực hiện các quyền của chủ sở hữu theo quy định và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà **Phạm Thị Thu D** số tiền là 533.003.500 (Năm trăm ba mươi ba triệu, không trăm lẻ ba ngàn, năm trăm) đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án chủ động ra Quyết định Thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi thanh toán đầy đủ số tiền cho bà **Phạm Thị Thu D** thì ông **Trần Quốc H** được quyền liên hệ với các Cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục đứng tên tài sản theo quy định pháp luật.

Trường hợp ông **Trần Quốc H** không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì bà **Phạm Thị Thu D** được quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, CX 879923, thửa đất số 1428, tờ bản đồ số 13, diện tích 231 m²; địa chỉ: **ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L** cấp ngày 15/9/2020 đứng tên **Trần Quốc H**.

Về nợ chung: Dương sự khai không có.

2. Án phí:

Bà **Phạm Thị Thu D** phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018712 ngày 03/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và phải chịu án phí chia tài sản chung là 25.320.140 (Hai mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi ngàn, một trăm bốn mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018713 ngày 03/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **D** phải nộp thêm số tiền án phí là 2.820.140 (Hai triệu, tám trăm hai mươi ngàn, một trăm bốn mươi) đồng.

Ông **Trần Quốc H** phải chịu án phí chia tài sản chung là 25.320.140 (Hai mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi ngàn, một trăm bốn mươi) đồng.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- UBND Phường 12, Quận 10;
- UBND huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nhất Dũng